

**PHÂN LOẠI CHI CÂU ĐĂNG (*UNCARIA* Schreb.)
THUỘC HỌ CÀ PHÊ (*RUBIACEAE* Juss.) Ở VIỆT NAM**

ĐỖ VĂN TRƯỜNG

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam

Trên thế giới chi Câu đăng (*Uncaria* Schreb.) có khoảng 34 loài, trong đó 2 loài phân bố ở khu vực nhiệt đới Châu Mỹ, 3 loài phân bố ở châu Phi và quần đảo Madagascar, 29 loài phân bố ở khu vực nhiệt đới Châu Á đến Châu Đại Dương. Ở Việt Nam, số loài của chi này được một số tác giả công bố là không giống nhau. Pitard (1922) đã công bố 7 loài, Phạm Hoàng Hộ (2000) đã ghi nhận 10 loài và một dạng, Trần Ngọc Ninh (2005) đã xác nhận có 12 loài và một dạng. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi đưa ra các thông tin mới nhất về phân loại chi này ở Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng

Mẫu vật nghiên cứu là các đại diện của chi Câu đăng ở Việt Nam bao gồm các mẫu tiêu bản thực vật đang lưu giữ tại các Phòng Tiêu bản thực vật của Viện Sinh học nhiệt đới (VNM), Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội (HNU), Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (VNMN), Viện Điều tra Quy hoạch rừng (FIPI). Ngoài ra là các đại diện của chi *Uncaria* Schreb. Ở các nước lân cận trong vùng nhiệt đới Đông Nam Á (Indonexia, Malaysia, Singapore) hiện đang lưu trữ tại Phòng tiêu bản của Vườn Thực vật Singapore (SING).

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh hình thái để nghiên cứu phân loại chi Câu đăng. Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu phân loại thực vật và có độ tin cậy cao.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

UNCARIA Schreb. - CÂU ĐĂNG

Schreb. 1789. Gen. Pl. I:125; Roxb. 1824. Fl. Ind. ed. I:124; G. Don. 1834. Gen. Hist. 3:469; Benth. & Hook. f. 1873. Gen. Pl. 2: 31; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 73; Pitard, 1922. Fl. Gen. Indoch. 3: 44; Ridsd. 1978. Blumea. 24: 68; Phạm. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3:132; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 348.

Bụi trườn hoặc leo thân gỗ, cành non vuông, nhẵn hoặc có lông mịn, thân thường có mọc cầu. Lá đơn, mọc đối; có tuyến tồn tại ở nách giữa gân chính với gân bên; lá kèm nguyên hoặc có răng cưa, xẻ nông đến xẻ sâu, mảnh khảnh, đôi khi như lá có lông ở gốc hoặc bao mặt ngoài. Hoa đầu trên đỉnh của các nhánh bên, thường đơn độc, hiếm khi chia nhánh kép. Hoa mẫu 5, gần như không cuống hoặc cuống ngắn và lá bắc hoa tồn tại hoặc không; cuống hoa có lông thưa hoặc dày; lá bắc hình dải hay hình thìa. Đế hoa nhẵn hoặc nhiều lông. Ống đài ngắn, nhẵn hoặc nhiều lông; thùy đài hình tam giác, tam giác hẹp, elip, hoặc hình bầu dục đến trứng thuôn, nhẵn hoặc nhiều lông. Tràng hình phễu, bên ngoài nhẵn hoặc nhiều lông; thùy tràng hình trứng thuôn hoặc elip, xếp lợp, bên ngoài nhẵn hoặc có lông mịn đến nhiều lông, bên trong nhẵn hoặc

có lông mịn. Bộ nhị dính gần họng tràng, thò ra; chỉ nhị ngắn, nhẵn. Bầu hạ, 2 ô; lá noãn dính ở vị trí 1/3 chiều dài của vách ngăn. Vòi nhụy thò ra; núm nhụy hình cầu hoặc hình chùy thon, có nhú ở đỉnh. Quả con có vỏ ngoài dày, quả nang, nứt dọc; vỏ trong dày, dai như sừng và chia ngăn. Hạt nhỏ, nhiều, có cánh hai bên, một bên cánh xẻ sâu.

Typus: *Uncaria guianensis* Schreb.

Ở Việt Nam, chi này có 11 loài.

KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI THUỘC CHI UNCARIA Ở VIỆT NAM

- 1A. Lá hình trứng rộng đến tròn, dày; cuống hoa dài 25-30 mm; đường kính hoa đầu dọc theo dài 30-32 mm, dọc theo tràng hoa 75-80 mm; ống tràng 18-20 mm; vòi nhụy dài 20-25 mm từ miệng ống tràng..... 1. *U. cordata*
- 1B. Lá hình dạng khác, mỏng; cuống hoa ngắn; đường kính hoa đầu nhỏ hơn; ống tràng ngắn hơn và vòi nhụy thò ra ngắn
 - 2A. Mặt dưới phiến lá có lông
 - 3A. Mặt trên phiến lá nhẵn; không có tuyến; ống tràng dài hơn 12 mm; có lông dài ở họng tràng và gốc thùy tràng; đầu nhụy có lông mịn..... 2. *U. macrophylla*
 - 3B. Mặt trên phiến lá có lông; có tuyến dọc theo trục dọc của gân; ống tràng ngắn hơn 12 mm; họng tràng, gốc thùy tràng và đầu nhụy nhẵn
 - 4A. Gân thứ cấp mặt trên lá nhẵn và bằng phẳng; lá kèm xẻ sâu đến tận gốc; đường kính hoa đầu dọc theo dài đến 6 mm, dọc theo tràng dài đến 18 mm ... 3. *U. homomalla*
 - 4B. Gân thứ cấp mặt trên lá có lông ngắn và lõm; lá kèm xẻ sâu đến ¾ chiều dài; đường kính hoa đầu dọc theo dài hơn 6 mm, dọc theo tràng dài hơn 18 mm.
 - 5A. Cuống lá nhẵn; hệ gân tam cấp mặt dưới lá phát triển; mặt trong lá kèm nhẵn, mặt ngoài có lông thưa 4. *U. hirsuta*
 - 5B. Cuống lá có lông dày; hệ gân tam cấp mặt dưới lá không phát triển; lá kèm có lông dày đặc trên cả hai mặt.5. *U. scandens*
 - 2B. Mặt dưới phiến lá nhẵn
 - 6A. Có tuyến nhẵn trong nách gân thứ cấp và tam cấp; có cuống hoa
 - 7A. Cuống hoa có lông thưa; dài nhiều lông; đường kính hoa đầu dọc theo dài 5-7 mm, dọc theo tràng 15-17 mm.6. *U. acida*
 - 7B. Cuống hoa nhẵn; dài hầu như không có lông; đường kính hoa đầu dọc theo dài 10-15 mm, dọc theo tràng 35-40 mm..... 7. *U. sinensis*
 - 6B. Tuyến có lông trong nách gân thứ cấp và tam cấp; không có cuống hoa
 - 8A. Thân có lông; lá kèm xẻ đến gốc; cụm hoa chia nhánh mang các hoa đầu, thông thường chia làm 3 nhánh..... 8. *U. sessilifructus*
 - 8B. Thân nhẵn; lá kèm xẻ 1/3 đến 3/4 chiều dài; cụm hoa không chia nhánh.
 - 9A. Lá kèm xẻ đến 1/3 chiều dài; có 5 đôi gân thứ cấp; đường kính quả lớn hơn 20 mm; chiều dài ống tràng lớn hơn 8 mm..... 9. *U. lancifolia*
 - 9B. Lá kèm xẻ từ 1/3 đến 3/4 chiều dài; có ít hơn 5 đôi gân thứ cấp; đường kính quả dưới 20 mm; chiều dài ống tràng nhỏ hơn 8 mm.
 - 10A. Lá kèm có lông dày trên cả hai mặt; mặt trong thùy tràng nhẵn... 10. *U. laevigata*
 - 10B. Lá kèm nhẵn; mặt trong thùy tràng có lông mịn 11. *U. rhynchophylla*

1. *Uncaria cordata* (Lour.) Merr. - Câu đằng lá hình tim

Merr. 1917. Interpr. Rumph. Herb. Amboin. 479; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3:44; Back. & Bakh.f. 1965. Fl. Java. 2: 300; Ridsd. 1978. Blumea. 24: 74; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3:132; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 151. - *Restiaria cordata* Lour. 1790. Fl. Cochinch. 639.

Typus: Loureiro s.n. (BM).

Sinh thái và sinh học: Mọc ven rừng thứ sinh, dựa suối. Ra hoa và quả tháng 10-12

Phân bố: Bình Phước, Bình Dương (Thị Tính), Đồng Nai (Biên Hòa, Chứa Chan), Kiên Giang (Phú Quốc), Thừa Thiên Huế (Nam Đông), Nghệ An (Tương Dương). Còn có ở Burma, Thái Lan, Lào, Campuchia, vùng Malesiana.

Mẫu nghiên cứu: NGHỆ AN, P. K. Lộc 4100 (HNU). - THỪA THIÊN HUẾ, Thái - Thuận 533 (HNU). - QUẢNG NAM, LX-VN 2921 (HN). - GIA LAI, T. N. Ninh 101 (HN).

2. *Uncaria macrophylla* Wall. - Câu đằng lá lớn

Wall. in Roxb. 1824. Fl. Ind. ed. 1(2): 132; G. Don, 1834. Gen. Hist. 3: 470; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 84; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3: 46; Ridsd. 1978. Blumea, 24: 78; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 140; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 351.

Loc. class.: North India. **Typus:** Wallich 6107 (K).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 4-6, ra quả tháng 10-11

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Kạn (Chợ Mới), Tuyên Quang (Na Hang), Phú Thọ (Xuân Sơn), Sơn La (Xuân Nha), Ninh Bình, Quảng Trị (Bến Trạm), Thừa Thiên Huế (Phú Lộc), Kon Tum (Sa Thầy). Còn có ở Ấn Độ, Bangladesh, Thái Lan, Lào, Campuchia

Giá trị sử dụng: Hoa và lá dùng thay trà. Móc câu đằng làm thuốc trấn kinh, chữa đau đầu, hoa mắt, trẻ em kinh giật, nổi ban, lên sởi, huyết áp cao (TĐCT: 200)

Mẫu nghiên cứu: SƠN LA, V. X. Phương 7066 (HN); Long 106 (HNF); Trưng TB 0264 (VNMN); T. N. Ninh 3367 (HN). - HÒA BÌNH, T. N. Ninh 399 (HN). - BẮC KẠN, T. N. Ninh 9742 (HN). - TUYÊN QUANG, TV 133 (VNMN); V. X. Phương 648 (HN); 6930 (HN); VN (648). - LẠNG SƠN, P. K. Lộc 1327 (HNU). - NINH BÌNH, 718 (HN); 5604 (HN). - THANH HÓA, V. X. Phương 5907 (HN). - QUẢNG TRỊ, VN 14551 (HN); VN 1223 (HN). - THỪA THIÊN HUẾ, Đ. H. Phúc 201 (HN). - KON TUM, N. H. Hiến 648 (HN). - GIA LAI, V. X. Phương 1413 (HN); LX-VN 4292 (HN).

3. *Uncaria homomalla* Miq. - Câu đằng bắc

Miq. 1857. Fl. Ned. Ind. 2: 343; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 90; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3: 50; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 95; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3:139; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 151; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 350. - *U. tonkinensis* Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 89, pl.2, fig 19, 20; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3: 52

Loc. class.: N.E.India, Jyntea Hills. **Typus:** Teysman 1054 (BO, U).

Sinh thái và sinh học: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa và quả tháng 1-5.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn (Đồng Đăng), Phú Thọ (Xuân Sơn), Hòa Bình, Ninh Bình, Bắc Kạn (Phủ Thông), Cao Bằng (Bảo Lạc, Thạch An), Tuyên Quang (Na Hang), Quảng Trị (Bến Trạm), Thừa Thiên Huế, Bình Định (Phan Rang). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Bangladesh, Thái Lan, Lào, Campuchia, Ấn Độ (Sumatra).

Giá trị sử dụng: Dây có tác dụng lọc máu; móc và cành dùng chữa nhức đầu, chóng mặt, ù tai, huyết áp cao, trẻ em sốt cao, lên kinh giật, lên sởi, sưng khớp, móc còn dùng chữa bệnh sa dạ con. Rễ dùng chữa tê thấp, ho ra máu (TĐCT: 198).

Mẫu nghiên cứu: CAO BẰNG, N. Q. Bình VN 822 (HN); CBL 1448 (HN). - BẮC KAN, HAL 163 (HN); Poilane 33401 (VNM); Eberhardt 4559 (VNM). - LẠNG SƠN, P. K. Lộc 1856 (HNU); N 35 (HNF); Hoàng V 1980 (HNU); N. Đ. Khôi 1776 (HN). - HÒA BÌNH, Petelot 1979 (HNU). - TUYỀN QUANG, N. K. Đào 14294 (HN); N. H. Hiến 650 (HN). - PHÚ THỌ, V. X. Phương 3677 (HN); 6227 (HN), 4002 & 2560 (HN); Đ. V. Trường VNMN_SU 190 (VNMN). - VĨNH PHÚC, VN 006 (HN). - NINH BÌNH, VN 8623 (HN); 8630 (HN). - QUẢNG TRỊ, Poilane 1039 (VNM). - THỪA THIÊN HUẾ, T. L. Sanh 2777 (HN). - NINH THUẬN, Poilane 9994 (VNM).

4. *Uncaria hirsuta* Havil. - **Câu đằng lông**

Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 88; Chung, Mem. 1924. Sci. Soc. China 1: 235; Li, Woody, 1963. Fl. Taiwan 878; Ridsd. 1978. Blumea, 24: 94; Fl. Reipubl. Pop. Sin. 71 (1); Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 151; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 349.

Loc. class.: China, Lautao Island. **Typus:** Tutcher ex Ford 615 (K).

Sinh thái và sinh học: Mọc ven rừng. Ra hoa hàng 4-5 và có quả vào tháng 6-7.

Phân bố: Kon Tum (Đắc Glêi, Ngọc Linh), Lạng Sơn (Hữu Liên). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến, Đài Loan).

Mẫu nghiên cứu: LẠNG SƠN, V. X. Phương 3677 (HN); 4766 (HN). - HÀ GIANG, CBL 2008 (HN); P 4766 (HN). - KON TUM, 4002 & 2560 (HN).

5. *Uncaria scandens* (Smith) Hutch. - **Câu đằng leo**

Hutch. in Sarg. 1916. Pl. Wils. 3: II; Levi. 1917. Cat. Pl. Yunnan, 248; Chung, Mem. 1924. Sci. Soc. China I: 235; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 94; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3:140; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 152; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 352. - *U. pilosa* Roxb., [Hart. Beng. (1814) 86, nom. nud.] 1824. Fl. Ind. ed. 1, 2: 130; Roxb. 1832. Fl. Ind. ed. 2, 1: 520; G. Don. 1834. Gen. Hist. 3: 470; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 88; Pitard, 1923. Fl. Gen. I.-C. 3: 47.

Loc. class.: China. **Typus:** Buchanan s.n. (Herb. Smith 317/4, LINN).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa tháng 2-3 và có quả vào tháng 4-6.

Phân bố: Tuyên Quang (Na Hang), Phú Thọ (Xuân Sơn), Thanh Hóa (Thường Xuân), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hòa Bình (Đà Bắc), Kon Tum (Ngọc Linh). Còn có ở Ấn Độ, Nê pan, Bhutan, Thái Lan, Lào, Trung Quốc.

Giá trị sử dụng: Móc câu dùng trị sốt cao ở trẻ em, ngắt lịm, co giật, khóc về đêm, huyết áp cao. Rễ dùng trị phong thấp, đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương (TĐCT: 199).

Mẫu nghiên cứu: HÒA BÌNH, HAL 274 (HN), T.N. Ninh 33 (HN). - VĨNH PHÚC, NT 917 (HNU). - NINH BÌNH, N. K. Đào 14239 (HN). - THANH HÓA, Đ. V. Trường VNMN_SU 69 (VNMN); Đ. V. Trường 0082 (VNMN). - THỪA THIÊN HUẾ, Trần Lợi Sanh 27 (HN). - KON TUM, N.T.Ban et al. VH 732 (HN); VH 244 (HN); VH 2224 (HN); VH 218 (HN); VH 8623 (HN); T. N. Ninh 33 (HN).

6. *Uncaria acida* (Hunt.) Roxb. - Câu đằng

Roxb. 1814. Hort. Beng. 86; Fl. Ind. 1824. ed. 1, 2: 129; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 79; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 80; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 139. - *Nauclea acida* Hunt. 1808. Trans. Linn. Soc. 9: 223. - *Uncaria ovalifolia* Roxb. 1824. [Hort. Beng. (1814) 86, *nom. nud.*] Fl. Ind. ed. 1, 2: 128; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3: 49; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 151.

Loc. class.: Malay Peninsula, Penang. **Typus:** Hunter s.n., (Herb. Smith 317/3, LINN).

Sinh học và sinh thái: Mọc ven rừng thứ sinh, dựa suối. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Thanh Hóa (Thường Xuân, Lâm Phú), Lâm Đồng (Di Linh), Đồng Nai (Biên Hòa), Cà Mau. Còn có ở Indônêxia (Sumatra, Java, Borneo), Philippin.

Mẫu nghiên cứu: THANH HÓA, N. H. Hiến VN 375 (HN); V. X. Phương 5626 (HN); Đ. V. Trường VNMN_SU 67 (VNMN); VNMN_SU 14 (VNMN). - ĐỒNG NAI, Thorel 841 (VNM).

7. *Uncaria sinensis* (Oliv.) Havil. - Câu đằng trung quốc

Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 89; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 90; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 141; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 153; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 352. - *Nauclea sinensis* Oliv. in Hook, 1891. Icon. Pl. 20. t: 1956.

Loc. class.: China, Ichang. **Typus:** Henry, 4501A (K).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao khoảng 1500 m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam).

Giá trị sử dụng: Móc câu đằng làm thuốc an thần (TĐCT: 200).

Mẫu nghiên cứu: Loại này được Trần Ngọc Ninh ghi nhận có ở Việt Nam. Nhưng cho đến nay, chúng tôi chưa thu lại được mẫu tiêu bản của loài này ở Việt Nam.

8. *Uncaria sessilifructus* Roxb.

Roxb. 1824. Fl. Ind. ed. 1, 2: 128; Fl. Ind. 1832. ed. 2, 1: 520; G. Don, 1834. Gen. Hist. 3: 471; Hook. f. 1880. Fl. Brit. Ind. 3; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 91; Pitard, Fl. Gen. I.-C. 3 (1922) 48; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 91; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 141; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 152; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 352.

Loc. class.: India. **Typus:** Wallich 6109 (K).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hòa Bình (Cần Thơ), Lạng Sơn (Mẫu Sơn), Hà Nội, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Nê pan, Bănglăđét, Trung Quốc, Lào.

Giá trị sử dụng: Vỏ rất đắng, dùng để ăn trâu; móc câu đằng làm thuốc trị sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc về đêm và điều trị huyết áp cao ở người lớn (TĐCT: 200).

Mẫu nghiên cứu: CAO BẰNG, CBL 820 (HN). - LÀO CAI, Khôi - Hiến - Đò 404 (HN). - SƠN LA, V. X. Phương 7067 (HN). - LẠNG SƠN, Đ. V. Trường VMN_B0000759 (VNMN); Đ. V. Trường 196 (VNMN). - BẮC GIANG, Petelot 6774 (VNM); 2699 (VNM), 1948 (HNU). - HẢI PHÒNG, N. H. Hiến 840 (HN); LX-VN 3202 (HN); LX-VN 3717 (HN). - HÀ NỘI, V. X. Phương 7744 (HN).

9. *Uncaria lancifolia* Hutch. - Câu đằng lá thon

Hutch. in Sarg. 1916. Pl. Wils. 3: 407; How, 1946. Sunyatsenia 6: 252; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 89; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 140; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 152; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 350.

Loc. class.: China, Yunnan. **Typus:** Henry 11389 (K).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao khoảng 1400m.

Phân bố: Lào Cai (Sa pa). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam)

Công dụng: Móc câu dùng làm thuốc trị sốt cao, co giật, khóc về đêm ở trẻ em và điều trị huyết áp cao ở người lớn; rễ dùng trị phong thấp, đau nhức xương, (TĐCT: 199).

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Petelot 8430 (P); Tại -Cỏi-Huyền 03 (HNPM). – YÊN BÁI, Đ. Đ. Bích 121 D (HNPM).

10. *Uncaria laevigata* Wall. ex G. Don - Câu đằng nhẵn

Wall. ex G. Don, 1834. Gen. Hist. 3: 470; Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 90; Pitard, 1922. Fl. Gen. I.-C. 3: 49; How, 1946. Sunyatsenia 6: 252; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 92; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 139; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 151; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 350.

Typus: Wallich 6111 (K).

Sinh thái và sinh học: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa và quả vào tháng 4-6.

Phân bố: Hà Giang (Bắc Quang), Thái Nguyên, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa (Thường Xuân). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Công dụng: Cành và móc câu dùng làm thuốc trị co giật, khóc về đêm ở trẻ em và điều trị huyết áp cao, phong nhiệt, đòn ngã tổn thương, đau đầu ở người lớn (TĐCT: 199).

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, N. Q. Bình 1074 (HN). - THANH HÓA, Đ. V. Trùng VNMN_SU 14 (VNMN); VNMN_SU 10 (VNMN).

11. *Uncaria rhynchophylla* (Miq.) Miq. ex Havil. - Câu đằng lá mỡ

Miq. ex Havil. 1897. J. Linn. Soc. Bot. 33: 89; How, 1946. Sunyatsenia 6: 255; Ridsdale, 1978. Blumea. 24: 93; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 141; Checkl. Pl. Sp. Vietnam. 3: 152; Fl. Chin. Edit. Commit. 2011. Fl. Chin. 19: 351. - *Nauclea rhynchophylla* Miq. 1868. Ann. Mus. Bot. Lugd. Bat. 3: 108. - *U. rhynchophylloides* How, 1946. Sunyatsenia 6: 257. - Typus: Wang 37042 (TI).

Loc. class.: Japan. **Typus:** Siebold & Burger s.n. (U).

Sinh học và sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng thứ sinh, vùng núi cao. Ra hoa tháng 5-7, ra quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn (Mẫu Sơn, Tràng Định), Hà Giang (Bắc Quang), Kon Tum (Sa Thầy). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Giá trị sử dụng: Làm thuốc hạ huyết áp, có tác dụng tăng hưng phấn, tăng hô hấp. Thường dùng làm thuốc trấn kinh, chữa trẻ em kinh giật, lên sởi (TĐCT: 198).

Mẫu nghiên cứu: LẠNG SON, L. Đ. Cư 196 (VNMN). - KON TUM, V. X. Phương 1413 (HN).

III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích và nghiên cứu, so sánh bộ mẫu của chi *Uncaria* (Rubiaceae) ở Việt Nam bước đầu chúng tôi ghi nhận sự có mặt của 11 loài thuộc chi *Uncaria* ở Việt Nam (*U. sessilifructus* Roxb., *U. lancifolia* Hutch., *U. rhynchophylla* (Miq.) Miq. ex Hav., *U. scandens* (Smith) Hutch., *U. homomalla* Miq., *U. laevigata* Wall., *U. macrophylla* Wall., *U. hirsuta* Hav., *U. acida* (Hunt.) Roxb., *U. cordata* (Lour.) Merr., *U. sinensis* Hav.). Loài *U. sinensis* Hav. và *U. lanosa* f. *ferrea* Ridsd cho đến nay vẫn chưa thu được mẫu vật ở Việt Nam, do đó cần có những nghiên cứu tiếp theo để khẳng định sự tồn tại của loài này tại Việt Nam, loài *U. ovalifolia* Wall. là synonym của *U. acida* (Hunt.) Roxb.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Haviland G.D.**, 1897: *The Journal of The Linnean Society*, XXXIII: 73-92. London.
2. **Nguyễn Tiến Bản**, 2005: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 3, tr. 151-153.
3. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000: Cây cỏ Việt Nam, NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 3, tr. 139-141.
4. **Pitard in Lecomte**, 1923: *Flore Générale de L'Indo-chine*, Paris, tome 3, p. 44-53.
5. **Ridsdale C. E.**, 1978. *Blumea*, 24: 68-100.

CLASSIFICATION OF THE GENUS *UNCARIA* Schreb. (RUBIACEAE Juss.) IN VIETNAM

DO VAN TRUONG

SUMMARY

According to the previous authors, Pitard (1922) recorded 7 species, P. H. Ho (2000) also recorded 10 species and one forma, T. N. Ninh (2005) recorded 12 species and one forma of the genus *Uncaria* Schreb. (Rubiaceae) in Vietnam. In this study, based on the analysis of the *Uncaria* collection from herbaria in Vietnam and compared them with type specimens keeping in the Singapore Botanic Garden and in some other overseas herbaria, we affirm that there are 11 species of the genus *Uncaria* in Vietnam, they are: *U. sessilifructus* Roxb., *U. lancifolia* Hutch., *U. rhynchophylla* (Miq.) Miq. ex Hav., *U. scandens* (Smith) Hutch., *U. homomalla* Miq., *U. laevigata* Wall., *U. macrophylla* Wall., *U. hirsuta* Hav., *U. acida* (Hunt.) Roxb., *U. cordata* (Lour.) Merr., *U. sinensis* (Oliv.) Hav.). Two taxa *U. sinensis* (Oliv.) Hav. and *U. lanosa* f. *ferrea* (Blume) Ridsd. recorded by P. H. Ho (2000) and T. N. Ninh (2005) which we have not seen in herbaria and nature in Vietnam, need to be studied in future.